

TP.HCM, ngày 02 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN
GIAO DỊCH KÝ QUỸ
THÁNG 06 NĂM 2024**

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng
khoán thực hiện giao dịch ký quỹ như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TP.HCM:

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1			AAA	AAA
2			ACB	ACB
3			ACC	ACC
4			ACG	ACG
5			ACL	ACL
6			ADS	ADS
7			AGG	AGG
8			AGR	AGR
9			ANV	ANV
10			ASM	ASM
11			AST	AST
12			BAF	BAF
13			BCG	BCG
14			BCM	BCM
15			BFC	BFC
16			BHN	BHN
17			BIC	BIC
18			BID	BID
19			BMC	BMC
20			BMI	BMI
21			BMP	BMP



STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
22			BSI	BSI
23			BTP	BTP
24			BVH	BVH
25			BWE	BWE
26			CDC	CDC
27			CII	CII
28			CLC	CLC
29			CLL	CLL
30			CMG	CMG
31			CMX	CMX
32			CNG	CNG
33			CSM	CSM
34			CSV	CSV
35			CTD	CTD
36			CTF	CTF
37			CTG	CTG
38			CTI	CTI
39			CTR	CTR
40			CTS	CTS
41			D2D	D2D
42			DBC	DBC
43			DBD	DBD
44			DCL	DCL
45			DCM	DCM
46			DGC	DGC
47			DGW	DGW
48			DHA	DHA
49			DHC	DHC
50			DHG	DHG
51			DIG	DIG
52			DPG	DPG
53			DPM	DPM
54			DPR	DPR
55			DRC	DRC
56			DRL	DRL
57			DSN	DSN

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
58			DVP	DVP
59			DXG	DXG
60			EIB	EIB
61			ELC	ELC
62			EVE	EVE
63			EVF	EVF
64			FIR	FIR
65			FMC	FMC
66			FPT	FPT
67			FTS	FTS
68			GAS	GAS
69			GDT	GDT
70			GEG	GEG
71			GEX	GEX
72			GIL	GIL
73			GMD	GMD
74			GSP	GSP
75			GVR	GVR
76			HAH	HAH
77			HAX	HAX
78			HCD	HCD
79			HCM	HCM
80			HDB	HDB
81			HDC	HDC
82			HDG	HDG
83			HHP	HHP
84			HHS	HHS
85			HHV	HHV
86			HPG	HPG
87			HQC	HQC
88			HSG	HSG
89			HSL	HSL
90			HT1	HT1
91			HTI	HTI
92			HTN	HTN
93			HUB	HUB

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
94			HVH	HVH
95			IDI	IDI
96			IJC	IJC
97			ILB	ILB
98			IMP	IMP
99			ITC	ITC
100			KBC	KBC
101			KDC	KDC
102			KDH	KDH
103			KHG	KHG
104			KHP	KHP
105			KSB	KSB
106			LAF	LAF
107			LBM	LBM
108			LCG	LCG
109			LHG	LHG
110			LIX	LIX
111			LPB	LPB
112			LSS	LSS
113			MBB	MBB
114			MIG	MIG
115			MSB	MSB
116			MSH	MSH
117			MSN	MSN
118			MWG	MWG
119			NAF	NAF
120			NBB	NBB
121			NCT	NCT
122			NHA	NHA
123			NHH	NHH
124			NKG	NKG
125			NLG	NLG
126			NNC	NNC
127			NSC	NSC
128			NT2	NT2
129			NTL	NTL

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
130			OCB	OCB
131			OPC	OPC
132			ORS	ORS
133			PAC	PAC
134			PAN	PAN
135			PC1	PC1
136			PDN	PDN
137			PDR	PDR
138			PET	PET
139			PGC	PGC
140			PGD	PGD
141			PGV	PGV
142			PHC	PHC
143			PHR	PHR
144			PLX	PLX
145			PNJ	PNJ
146			POW	POW
147			PPC	PPC
148			PVD	PVD
149			PVP	PVP
150			PVT	PVT
151			QCG	QCG
152			RAL	RAL
153			REE	REE
154			SAB	SAB
155			SAM	SAM
156			SBA	SBA
157			SBT	SBT
158			SCR	SCR
159			SCS	SCS
160			SFG	SFG
161			SFI	SFI
162			SGN	SGN
163			SGR	SGR
164			SHB	SHB
165			SHI	SHI

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
166			SHP	SHP
167			SIP	SIP
168			SJD	SJD
169			SJS	SJS
170			SKG	SKG
171			SMB	SMB
172			SRC	SRC
173			SSB	SSB
174			SSI	SSI
175			ST8	ST8
176			STB	STB
177			STG	STG
178			STK	STK
179			SZC	SZC
180			SZL	SZL
181			TBC	TBC
182			TCB	TCB
183			TCD	TCD
184			TCH	TCH
185			TCL	TCL
186			TCM	TCM
187			TCT	TCT
188			TDM	TDM
189			TDP	TDP
190			TEG	TEG
191			THG	THG
192			TIP	TIP
193			TLG	TLG
194			TLH	TLH
195			TMP	TMP
196			TMS	TMS
197			TNH	TNH
198			TPB	TPB
199			TRA	TRA
200			TRC	TRC
201			TV2	TV2

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
202			TVS	TVS
203			UIC	UIC
204			VCB	VCB
205			VCF	VCF
206			VCG	VCG
207			VCI	VCI
208			VDP	VDP
209			VDS	VDS
210			VFG	VFG
211			VGC	VGC
212			VHC	VHC
213			VHM	VHM
214			VIB	VIB
215			VIC	VIC
216			VIP	VIP
217			VIX	VIX
218			VJC	VJC
219			VND	VND
220			VNM	VNM
221			VNS	VNS
222			VOS	VOS
223			VPB	VPB
224			VPD	VPD
225			VPG	VPG
226			VPI	VPI
227			VRE	VRE
228			VSC	VSC
229			VSH	VSH
230			VTO	VTO
231			YEG	YEG

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội:

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
1		TDN	BAB	BAB
2			BVS	BVS
3			CDN	CDN
4			CEO	CEO
5			CIA	CIA
6			CSC	CSC
7			DHT	DHT
8			DNP	DNP
9			DP3	DP3
10			DTD	DTD
11			DVM	DVM
12			DXP	DXP
13			EID	EID
14			GKM	GKM
15			HHC	HHC
16			HJS	HJS
17			HLD	HLD
18			HUT	HUT
19			HVT	HVT
20			IDC	IDC
21			INN	INN
22			IPA	IPA
23			L14	L14
24			LAS	LAS
25			LHC	LHC
26			MBS	MBS
27			MDC	MDC
28			NAG	NAG
29			NBC	NBC
30			NDN	NDN
31			NET	NET
32			NTP	NTP
33			PCT	PCT
34			PGS	PGS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
35			PLC	PLC
36			PMC	PMC
37			PRE	PRE
38			PSD	PSD
39			PTI	PTI
40			PVB	PVB
41			PVC	PVC
42			PVG	PVG
43			PVI	PVI
44			PVS	PVS
45			S55	S55
46			S99	S99
47			SAF	SAF
48			SCG	SCG
49			SCI	SCI
50			SEB	SEB
51			SED	SED
52			SHS	SHS
53			SLS	SLS
54			SZB	SZB
55			TDN	TDT
56			TDT	THD
57			THD	THT
58			THT	TIG
59			TIG	TNG
60			TNG	TPP
61			TPP	TSB
62			TSB	TVD
63			TVD	VC3
64			VC3	VC7
65			VC7	VCS
66			VCS	VFS
67			VFS	VGS
68			VGS	VNR
69			VNR	VSA
70			VSA	WCS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
71			WCS	

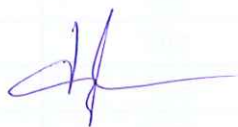
Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của Công ty:

<https://www.lpbs.com.vn/danh-muc-ky-quy-news33>

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Người lập



DU TÙNG BÀ

Kiểm soát



NGUYỄN HỮU ĐỨC



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐỨC QUÂN TÙNG